

CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2-2013

Nơi nhận:

NĂM 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.494.044.720.770	1.602.154.147.682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	289.339.445.567	201.162.665.298
1. Tiền	111		15.529.881.130	41.500.889.293
2. Các khoản tương đương tiền	112		273.809.564.437	159.661.776.005
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		103.248.562.000	166.133.450.500
1. Đầu tư ngắn hạn	121	VI.2	107.146.360.000	170.146.360.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	VI.2	(3.897.798.000)	(4.012.909.500)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.3	787.433.302.919	905.334.335.398
1. Phải thu khách hàng	131		782.802.388.067	872.036.378.040
2. Trả trước cho người bán	132		37.980.042.993	40.749.306.293
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		6.207.559.573	6.279.528.268
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(39.556.687.714)	(13.730.877.203)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.4	295.781.451.692	318.250.721.869
1. Hàng tồn kho	141		355.870.497.603	356.803.455.123
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(60.089.045.911)	(38.552.733.254)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.241.958.592	11.272.974.617
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.5	2.124.706.512	969.512.570
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.779.848.976	454.845.201
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.6	4.055.236.241	2.383.682.361
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.7	7.282.166.863	7.464.934.485

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		117.165.191.307	113.891.628.956
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		94.841.202.393	80.435.526.518
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	64.532.385.504	52.551.283.649
<i>Nguyên giá</i>	222		264.747.132.218	275.643.631.960
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(200.214.746.714)	(223.092.348.311)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	27.843.838.478	26.443.809.715
<i>Nguyên giá</i>	228		31.522.535.325	29.778.035.325
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.678.696.847)	(3.334.225.610)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	2.464.978.411	1.440.433.154
III. Bất động sản đầu tư	240			
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20.000.000.000	30.931.040.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	-	10.931.040.000
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.16	20.000.000.000	20.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	260			
			-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		2.323.988.914	2.525.062.439
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	584.644.014	779.495.700
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.096.768.900	1.188.990.739
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.18	642.576.000	556.576.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.611.209.912.077	1.716.045.776.639

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		829.012.543.744	934.024.630.220
I. Nợ ngắn hạn	310		750.069.122.157	862.725.697.727
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	371.559.448.569	437.972.964.893
2. Phải trả cho người bán	312	V.20	37.448.020.376	54.456.389.251
3. Người mua trả tiền trước	313	V.21	170.164.425.983	218.703.842.245
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.22	12.373.470.619	15.481.758.736
5. Phải trả người lao động	315	V.23	25.977.038.830	11.710.245.810
6. Chi phí phải trả	316	V.24	106.723.887.397	106.907.787.728
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.25	8.860.199.300	5.749.253.090
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		257.921.072	257.921.072
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16.704.710.011	11.485.534.902
II. Nợ dài hạn	330		78.943.421.587	71.298.932.493
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.938.559.794	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.26	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.27	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		172.888.804	172.888.804
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		76.831.972.989	71.126.043.689
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		774.813.489.364	775.274.266.174
I. Vốn chủ sở hữu	410		769.906.791.153	770.367.567.963
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.28	244.246.790.000	244.246.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.28	344.394.675.475	344.394.675.475
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.28	(42.357.802.046)	(42.357.802.046)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		130.664.297.549	131.987.474.266
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.28	20.388.293.929	12.578.727.149
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.28	19.221.040.189	16.769.057.913
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.28	53.349.496.057	62.748.645.206
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.906.698.211	4.906.698.211
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.29	0	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.30	4.906.698.211	4.906.698.211
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		7.383.878.968	6.746.880.244
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.611.209.912.077	1.716.045.776.639

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

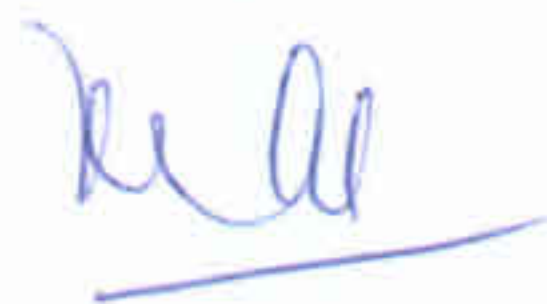
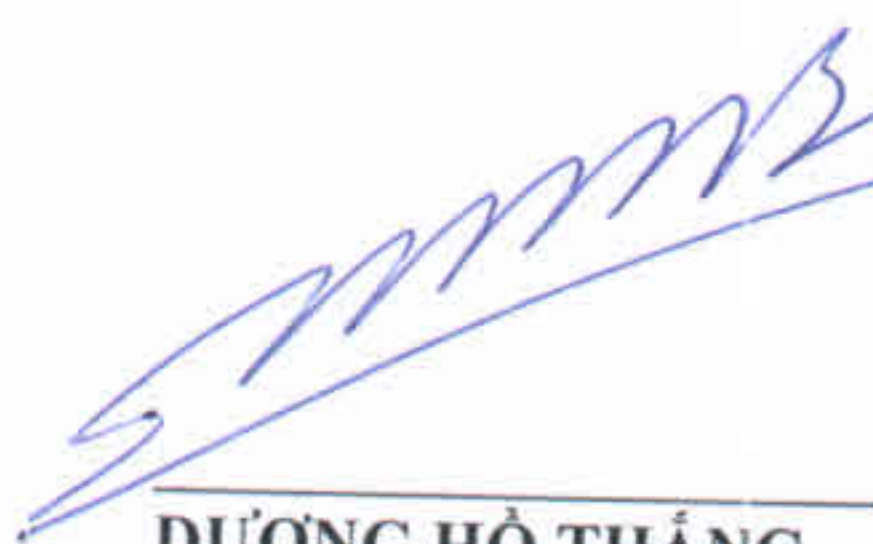
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.35	-	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-	-
5. Ngoại tệ các loại:				
Dollar Mỹ (USD)				67.872,73
Euro (EUR)				752.158,53
BSF				1.743.034
Yên Nhật (¥)		-	-	-
Dollar Úc (AUD)		-	-	-
...		-	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2013

**LÊ THỊ KIM CHI**
Người lập biểu**DƯƠNG HỒ THẮNG**
Kế toán trưởng**Phó Tổng Giám đốc**
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
*Nguyễn Thị Kim Vinh*13
G
PH
D
QU
10

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

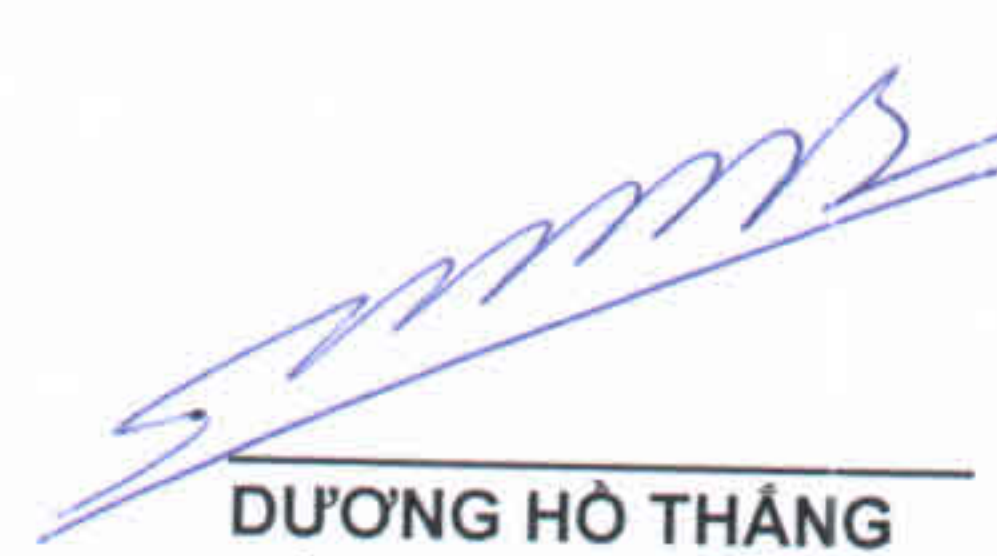
(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	260.583.320.634	131.995.467.661	430.567.275.436	347.347.817.858
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.1	656.701.795	1.977.674.737	1.188.793.939	5.070.991.566
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10	VI.1	259.926.618.839	130.017.792.924	429.378.481.497	342.276.826.292
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	176.705.994.033	109.598.689.969	295.291.367.130	265.052.122.684
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		83.220.624.806	20.419.102.955	134.087.114.367	77.224.703.608
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	16.513.701.873	39.896.940.233	35.154.592.469	50.521.704.956
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.806.664.016	11.072.549.978	20.341.593.874	30.649.533.394
Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.086.151.998	11.329.801.502	14.742.971.793	22.180.554.143
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	27.950.811.821	18.612.345.263	50.361.518.435	40.583.333.973
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	35.938.879.967	15.564.524.421	49.585.473.806	26.850.567.282
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.037.970.876	15.066.623.526	48.953.120.722	29.662.973.915
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.598.744.297	(109.485.617)	1.633.549.646	331.618.798
12. Chi phí khác	32	VI.8	5.020.790.831	1.594.028.588	5.220.529.811	1.615.104.982
13. Lợi nhuận khác	40		(3.422.046.534)	(1.703.514.205)	(3.586.980.165)	(1.283.486.184)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		19.615.924.342	13.363.109.321	45.366.140.557	28.379.487.731
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		8.132.198.631	4.164.061.552	15.509.950.977	8.027.441.394
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		79.995.176	925.977.956	92.221.839	816.692.716
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		11.403.730.535	8.273.069.813	29.763.967.740	19.535.353.620
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số			618.513.145	(1.901.437.898)	676.198.724	(2.418.770.445)
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			10.785.217.390	10.174.507.712	29.087.769.016	21.954.124.066

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2013


LÊ THỊ KIM CHI
 Người lập biểu


DƯƠNG HỒ THẮNG
 Kế toán trưởng




Tổng Giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Thị Kim Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		45.366.140.557	28.379.487.731
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	VI.8, VI.9	10.100.206.059	7.131.106.345
- Các khoản dự phòng	03		47.247.011.668	13.437.656.329
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.25, VI.26		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.25, VI.26	(13.631.059.887)	(5.878.188.822)
- Chi phí lãi vay	06	VI.26	14.742.971.793	22.180.554.143
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		103.825.270.189	65.250.615.726
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		88.329.692.849	110.563.179.521
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		932.957.520	10.734.939.181
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(28.152.831.665)	(10.627.787.059)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(960.342.256)	(3.270.832.449)
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.26, VI.13	(30.943.515.626)	(40.081.218.433)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	VI.15	(15.401.126.909)	(5.557.004.686)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	VI.21	513.281.586	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	VI.21	(1.023.915.000)	(681.938.108)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		117.119.470.688	126.329.953.693
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	I.8, VI.9, VI.1	(9.622.617.281)	(775.265.709)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.8, VI.9	1.359.927.273	35.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		63.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.375.526.116)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	965.124.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.605.475.999	5.855.188.822
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		58.967.259.875	6.080.047.113

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

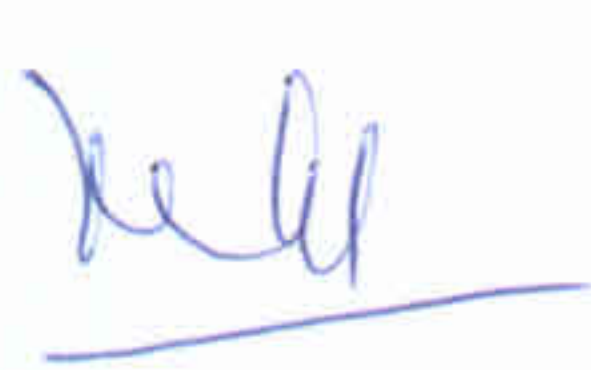
Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

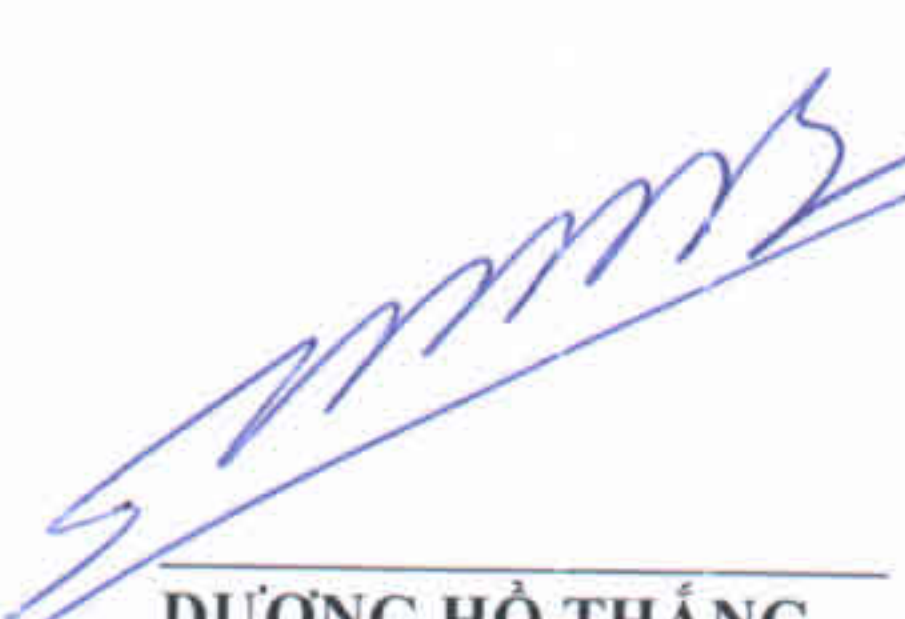
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	VI.18	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VI.13, VI.19	177.688.738.459	205.445.378.905
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VI.13, VI.19	(244.102.254.783)	(288.340.989.880)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.18	(21.496.433.970)	(32.451.794.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(87.909.950.294)	(115.347.404.975)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		88.176.780.269	17.062.595.831
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	VI.1	201.162.665.298	184.926.771.692
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	(1.133.134.352)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VI.1	289.339.445.567	200.856.233.171


LÊ THỊ KIM CHI
 Người lập biểu


DƯƠNG HỒ THẮNG
 Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 201


Tổng Giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Chí Kim Định

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) và lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Công ty mẹ:

- Hình thức sở hữu vốn:
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh

Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang

Công ty cổ phần

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ

Sản xuất, mua bán các loại bóng neon, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại; Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại nặng); Môi giới thương mại; Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung-hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin.

2. Tổng số các công ty con: 04

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 04

3. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Điện Quang	259 Đường 3/2, phường 10, quận 10, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty cổ phần phân phối Điện Quang	121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Điện Quang	48 đường 7A, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Điện Quang	121 – 123 – 125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Đường số 1, khu công nghiệp Đồng An, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	100%	100%

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tiêu hao nguyên vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 06 năm

5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là giảm trừ giá gốc đầu tư.

7. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Lợi thế thương mại (không được vốn hóa thành tài sản)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng Cổ Đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1- Tiền mặt	361.547.430	779.809.557
1.2- Tiền gửi ngân hàng	15.168.333.700	40.721.079.736
1.3- Các khoản tương đương tiền	273.809.564.437	159.661.776.005
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	289.339.445.567	201.162.665.298

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	107.146.360.000	170.146.360.000
2.2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.897.798.000)	(4.012.909.500)
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	103.248.562.000	166.133.450.500

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	782.802.388.067	872.036.378.040
Trả trước cho người bán	37.980.042.993	40.749.306.293
Phải thu nội bộ	-	0
Phải thu khác	6.207.559.573	6.279.528.268
Dự phòng phải thu khó đòi	(39.556.687.714)	(13.730.877.203)
Cộng	787.433.302.919	905.334.335.398

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.1- Giá gốc của hàng tồn kho	355.870.497.603	356.803.455.123
Nguyên liệu, vật liệu	169.046.173.363	162.458.882.996
Công cụ, dụng cụ	194.663.949	106.223.906
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	82.329.751.525	66.473.213.147
Thành phẩm	74.843.817.889	93.904.404.435
Hàng hóa	29.456.090.877	33.860.730.639
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(60.089.045.911)	(38.552.733.254)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	295.781.451.692	318.250.721.869

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.124.706.512	969.512.570
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	2.124.706.512	969.512.570

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-
Thuế nhập khẩu	3.748.229.887	2.018.213.561
Thuế thu nhập doanh nghiệp	292.104.939	333.211.319
Thuế thu nhập cá nhân	14.901.415	14.985.000
Các khoản khác nộp thừa	-	17.272.481
Cộng thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<u>4.055.236.241</u>	<u>2.383.682.361</u>

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	6.948.002.467	6.595.414.181
Tài sản ngắn hạn khác	334.164.396	869.520.304
Cộng tài sản ngắn hạn khác	<u>7.282.166.863</u>	<u>7.464.934.485</u>

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>NGUYÊN GIÁ</u>	<u>GIÁ TRI HAO MÒN</u>	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>
1. Số dư đầu năm	275.643.631.960	223.092.348.311	52.551.283.649
2. Số tăng trong năm	28.986.557.713	14.261.894.261	11.981.101.855
3. Số giảm trong năm	39.883.057.455	37.139.495.858	
4. Số dư cuối kỳ	264.747.132.218	200.214.746.714	64.532.385.504

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>NGUYÊN GIÁ</u>	<u>GIÁ TRI HAO MÒN</u>	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>
1. Số dư đầu năm	29.778.035.325	3.334.225.610	26.443.809.715
2. Số tăng trong năm	1.744.500.000	344.471.237	1.400.028.763
3. Số giảm trong năm		-	
4. Số dư cuối kỳ	31.522.535.325	3.678.696.847	27.843.838.478

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Chi phí	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển sang TSCĐ	Kết chuyển khác	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ		583.699.164			583.699.164
Xây dựng cơ bản	981.224.145	133.125.550		29.839.000	1.084.510.695
Sửa chữa lớn TSCĐ	459.209.009	572.604.349		235.044.806	796.768.552
Cộng	1.440.433.154	1.289.429.063	0	264.883.806	2.464.978.411

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Khoản đầu tư dài hạn.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa	-	-
Chi phí bảo trì máy biến áp	-	-
Chi phí khác	584.644.014	779.495.700
Cộng chi phí trả trước dài hạn	584.644.014	779.495.700

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	109.663.585.370	123.944.971.098
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	-	750.000.000
Vay cán bộ công nhân viên	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	261.895.863.199	313.277.993.795
Cộng	371.559.448.569	437.972.964.893

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người bán	37.448.020.376	54.456.389.251
Người mua trả tiền trước	170.164.425.983	218.703.842.245
	207.612.446.359	273.160.231.496

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.128.093.716	4.858.567.504
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	752.591.574	180.191.110
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.063.545.329	10.013.760.122
Thuế khác	429.240.000	429.240.000
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.373.470.619	15.481.758.736

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	25.977.038.830	11.710.245.810
Cộng phải trả người lao động	25.977.038.830	11.710.245.810

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi vay ngân hàng	73.507.443.968	89.707.987.801
Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cu Ba	8.819.254.788	8.819.254.788
Chi phí khác	24.397.188.641	8.380.545.139
Cộng chi phí phải trả	106.723.887.397	106.907.787.728

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	1.177.217.626	1.150.517.892
Doanh thu chưa thực hiện - Lãi bán hàng trả	-	-

Tiền cổ tức phải trả	-	-
Tiền vay từ kinh phí công đoàn của Bộ	-	-
Công ty Cổ phần Phân Phối Điện Quang -	-	-
Bảo hiểm xã hội	1.355.501.307	464.129.504
Các khoản phải trả khác	6.327.480.367	4.134.605.694
Cộng các khoản phải trả, phải nộp khác	8.860.199.300	5.749.253.090
19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	-	-
Vay tổ chức khác	-	-
Cộng vay và nợ dài hạn	-	-
20. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Cộng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
21. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của Nhà nước	39.000.000.000	39.000.000.000
- Vốn góp của các cổ đông	205.246.790.000	205.246.790.000
- Thặng dư vốn cổ phần	344.394.675.475	344.394.675.475
- Cổ phiếu quỹ	(42.357.802.046)	(42.357.802.046)
	546.283.663.429	546.283.663.429
Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.424.679	24.424.679
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.424.679	24.424.679
- Cổ phiếu phổ thông	24.198.673	24.198.673
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	226.006	226.006
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.498.651	2.498.651
- Cổ phiếu phổ thông	2.498.651	2.498.651
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.926.028	21.926.028
- Cổ phiếu phổ thông	21.700.022	21.700.022
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	226.006	226.006
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng</i>		
Các quỹ của công ty	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	20.388.293.929	12.578.727.149
- Quỹ dự phòng tài chính	19.221.040.189	16.769.057.913
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.704.710.011	11.485.534.902
	56.314.044.129	40.833.319.964

22. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.906.698.211	4.906.698.211
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Số cuối năm	4.906.698.211	4.906.698.211

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Năm trước
Tổng doanh thu	260.583.320.634	648.782.693.335
Các khoản giảm trừ doanh thu:	656.701.795	18.503.565.942
- Chiết khấu hàng bán	-	4.901.502.859
- Hàng bán bị trả lại	656.701.795	13.602.063.083
Doanh thu thuần	259.926.618.839	630.279.127.393

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Năm trước
Giá vốn hàng bán	176.705.994.033	492.267.215.469
Cộng giá vốn hàng bán	176.705.994.033	492.267.215.469

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Năm trước
Lãi tiền gửi	7.642.308.530	20.379.423.013
Doanh thu hoạt động tài chính	1.151.021.644	48.034.875.511
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.720.371.699	48.885.226.215
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	16.513.701.873	117.299.524.739

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Năm trước
Chi phí lãi vay	7.086.151.998	39.932.805.150
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	1.756.368.996	(2.280.772.336)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.964.143.022	17.788.936.191
Chi phí tài chính khác	-	1.388.930
Cộng chi phí tài chính	12.806.664.016	55.442.357.935

27. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	1.359.927.273	1.051.101.866
Thu nhập khác	238.817.024	507.965.140
Cộng thu nhập khác	1.598.744.297	1.559.067.006

28. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	2.644.482.274	419.564.577
Chi phí khác	2.376.308.557	1.092.784.390
Cộng chi phí khác	5.020.790.831	1.512.348.967

29. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	165.912.136.717
Chi phí nhân công	52.806.984.822
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.100.206.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.950.954.475
Chi phí khác bằng tiền	24.167.247.347
	339.937.529.419

VII. Thông tin giao dịch với các bên liên quan:

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Công ty con	Doanh thu dịch vụ Doanh thu bán hàng Doanh thu nội bộ Mua hàng hóa Chia cổ tức	14.864.811 7.423.896.605 502.321.726 25.274.135.753 56.251.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp	Công ty con	Mua TSCĐ Chi phí QLDN	371.308.700 (371.308.700)
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng Doanh thu dịch vụ Chi phí bán hàng Mua hàng hóa	9.887.736 11.964.360 - 275.366.948
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ	Công ty con	Doanh thu bán hàng Hàng bán bị trả lại Doanh thu dịch vụ Chi phí bán hàng Mua hàng hóa	2.987.482.412 24.476.852 10.514.135 23.117.156 670.880.000

		Chi phí QLDN	111.261.900
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng	9.451.132.249
		Doanh thu nội bộ	89.839.320
		Doanh thu dịch vụ	11.601.804
		Thu lãi chậm trả	46.514.118
		Mua hàng hóa	8.059.322.100

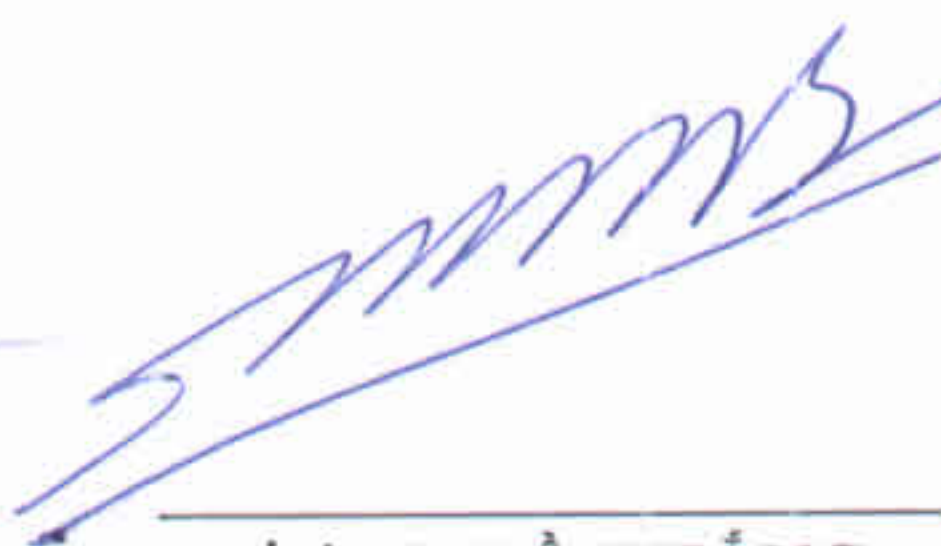
Cho đến ngày 30/06/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại	Công ty con	Ký quỹ, ký cược	6.331.300.000
		Phải trả người bán	(3.482.629.902)
		Phải thu khách hàng	238.914.902
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp	Công ty con	Người mua trả trước	(1.819.330.074)
		Trả trước cho người bán	37.157.239.588
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	24.363.375.417
		Phải trả người bán	(1.234.200.000)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ ĐQ	Công ty con	Phải thu khách hàng	367.501.806
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	3.889.913.137
		Phải thu khác	105.126.984

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2013



LÊ THỊ KIM CHI
Người lập biểu



DƯƠNG HỒ THẮNG
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Vinh
Tổng Giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC